

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 27 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Vitto tại Công văn số 17/CV-VITTO ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Công văn số 04/2025/CV-VTR ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất frit công suất giai đoạn I 30.000 tấn sản phẩm/năm, giai đoạn II công suất sản xuất men frit 20.000 tấn sản phẩm/năm và 10.000 tấn men gốm sứ/năm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tại Tờ trình số 712/TTr-KKTCN ngày 24 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vitto, địa chỉ tại Lô CN11-13, KCN La Sơn, huyện Phú Lộc, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất frit công suất giai đoạn I 30.000 tấn sản phẩm/năm, giai đoạn II công suất sản xuất men frit 20.000 tấn sản phẩm/năm và 10.000 tấn men gốm sứ/năm với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư, cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất frit công suất giai đoạn I 30.000 tấn sản phẩm/năm, giai đoạn II công suất sản xuất men frit 20.000 tấn sản phẩm/năm và 10.000 tấn men gốm sứ/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN11-13, KCN La Sơn, huyện Phú Lộc, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 31321000064, được Ban Quản lý các Khu công nghiệp (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp) chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 6 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 5 năm 2015.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3301518915, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 5 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 02 năm 2025.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 70.000 m².
- Quy mô công suất: 50.000 tấn men frit/năm và 10.000 tấn men gốm sứ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý và tái sử dụng, tuần hoàn nước thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Vitto có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu theo quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở Nông nghiệp & Môi trường;
- UBND huyện Phú Lộc;
- Công ty TNHH Vitto;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN;
- Lưu VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025
của UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải của cơ sở phát sinh từ hoạt động sản xuất bên trong nhà xưởng (chủ yếu là bụi phát sinh tại các khu vực sấy thùng quay, khu vực xả cát từ máy nghiền xuống băng tải, khu vực băng tải đồng nhất, khu vực sàn si lô và băng tải, khu vực đáy si lô và băng tải đảo chiều của hoạt động sản xuất men frit và xả nguyên liệu thô đến si lô đồng nhất của hoạt động sản xuất men gốm sứ hoàn thiện và từ các lò nung); cụ thể các nguồn phát sinh khí thải như sau:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 22 kw tại khu vực sấy thùng quay (của quy trình sản xuất frit);
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 11 kw tại khu vực xả cát từ máy nghiền xuống băng tải (của quy trình sản xuất frit);
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 15 kw tại khu vực băng tải đồng nhất (của quy trình sản xuất frit);
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 22 kw tại khu vực sàn si lô và băng tải (của quy trình sản xuất frit);
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 45 kw tại khu vực đáy si lô và băng tải đảo chiều (của quy trình sản xuất frit);
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 7,5 kw tại khu vực xả nguyên liệu thô đến si lô đồng nhất (của quy trình sản xuất men gốm sứ hoàn thiện);
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ lò nung số 2;
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ lò nung số 3;
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ lò nung số 4;
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ lò nung số 5;
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ lò nung số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

Dòng khí hoá than cấp cho 05 lò nung (số 2, 3, 4, 5 và 6) được cấp từ 02 Trạm khí hoá than. Dòng khí hoá than trước khi cấp cho các lò nung được làm sạch, lắng lọc bụi bởi thiết bị cyclon.

Khí thải từ lò nung số 3, 4, 5 và 6 được xử lý trước khi xả ra môi trường. Đối với lò nung số 2, chủ cơ sở tận dụng triệt để năng lượng, một phần nhiệt khí thải sau khi giảm nhiệt độ ở lò nung 2 được tận dụng để sấy cát, phần còn lại xả thải vào môi trường. Cơ sở có 11 dòng khí thải xả ra môi trường, cụ thể:

- 06 dòng khí thải từ các điểm phát sinh cục vộ bên trong nhà xưởng:
- + 01 dòng thải từ ống thải hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 22 kw tại khu vực sấy thùng quay;
- + 01 dòng thải từ ống thải hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 11 kw tại khu vực xả cát từ máy nghiền xuống băng tải;
- + 01 dòng thải từ ống thải hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 15 kw tại khu vực băng tải đồng nhất;
- + 01 dòng thải từ ống thải hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 22 kw tại khu vực sàn si lô và băng tải;
- + 01 dòng thải từ ống thải hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 45 kw tại khu vực đáy si lô và băng tải đảo chiều;
- + 01 dòng thải từ ống thải hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 7,5 kw tại khu vực xả nguyên liệu thô đến si lô đồng nhất của quy trình sản xuất men gốm sứ hoàn thiện.

- 05 dòng khí thải từ các lò nung:

- + 01 dòng thải từ ống khói của lò nung số 2;
- + 01 dòng thải từ ống khói của lò nung số 3;
- + 01 dòng thải từ ống khói của lò nung số 4;
- + 01 dòng thải từ ống khói của lò nung số 5;
- + 01 dòng thải từ ống khói của lò nung số 6.

2.2. Vị trí xả thải

Tại 06 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi và 05 ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò nung.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰) như sau:

TT	Vị trí xả thải	Tọa độ	
		X(m)	Y(m)
1	Ống thải tại hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 22 kw tại khu vực sấy thùng quay	1.805.848,20	578.117,81
2	Ống thải tại hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 11 kw tại khu vực xả cát từ máy nghiền xuống băng tải	1.805.848,20	578.117,81
3	Ống thải tại hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 15 kw tại khu vực băng tải đồng nhất	1.805.811,64	578.088,42
4	Ống thải của hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 22 kw tại khu vực sàn si lô và băng tải	1.805.798,08	578.120,57
5	Ống thải của hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 45 kw tại khu vực đáy si lô và băng tải đảo chiều	1.805.795,22	578.117,42
6	Ống thải hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 7,5 kw tại khu vực xả nguyên liệu thô đến si lô đồng nhất của quy trình sản xuất men gốm sứ hoàn thiện	1.805.868,75	578.127,76
7	Ống khói của lò nung số 2	1.805.738,52	578.092,67
8	Ống khói của lò nung số 3	1.805.745,89	578.081,75
9	Ống khói của lò nung số 4	1.805.752,68	578.068,54
10	Ống khói của lò nung số 5	1.805.762,89	578.057,04
11	Ống khói của lò nung số 6	1.805.771,39	578.044,97

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 156.000 m³/giờ, trong đó:

- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 22 kw tại khu vực sấy thùng quay với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 23.000 m³/giờ;
- Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo 11 kw tại khu vực xả cát từ máy nghiền xuống băng tải với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 7.000 m³/giờ;
- Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo 15 kw tại khu vực băng tải đồng nhất với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 10.000 m³/giờ;
- Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo 22 kw tại khu vực sàn si lô và

băng tải với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 18.000 m³/giờ;

- Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tay áo 45 kw tại khu vực đáy si lô và băng tải đảo chiều với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 32.000 m³/giờ;

- Bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cyclone 7,5 kw tại khu vực xả nguyên liệu thô đến si lô đồng nhất của quy trình sản xuất men gốm sứ hoàn thiện với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 6.000 m³/giờ;

- Khí thải phát sinh từ lò nung số 2 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 12.000 m³/giờ;

- Khí thải phát sinh từ lò nung số 3 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 12.000 m³/giờ;

- Khí thải phát sinh từ lò nung số 4 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 12.000 m³/giờ;

- Khí thải phát sinh từ lò nung số 5 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 12.000 m³/giờ;

- Khí thải phát sinh từ lò nung số 6 với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục trong 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, giá trị C_{max}, K_p=0,8, K_v=1,0), trong đó:

- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 22 kw tại khu vực sấy thùng quay với lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 23.000 m³/giờ:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	160	6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền	Không
2	CO	mg/m ³	800		
3	SO ₂	mg/m ³	400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	800		

- Bụi phát sinh từ 04 hệ thống xử lý bụi tay áo (công suất 11 kw, 15 kw, 22 kw và 45kw) và 01 hệ thống xử lý bụi cyclone 7,5 kw:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	160	6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền	Không

- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của 05 lò nung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	160	6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền	Không
2	CO	mg/m ³	800		
3	SO ₂	mg/m ³	400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Hệ thống thu gom

a) Hệ thống thu gom bụi, khí thải tại các điểm phát sinh cục bộ bên trong nhà xưởng

- Tại khu vực sấy thùng quay: Cơ sở có 02 máy sấy thùng quay, tại mỗi máy, bố trí 1 chụp hút, bụi khí thải từ chụp hút nhập vào đường ống đường kính d 500mm dài khoảng 4m sau đó đưa vào hệ thống xử lý bụi cyclone công suất 22 kw. Khí thải sau xử lý thải ra ngoài qua ống thải đường kính 600mm, cao khoảng 15m.

- Tại khu vực xả cát từ máy nghiền xuống băng tải: Trên băng tải bố trí 8 chụp hút, bụi từ chụp hút nhập vào đường ống đường kính d 110mm dài khoảng 2m đến đường ống đường kính d 200mm dài khoảng 5m, đến đường ống đường kính d 250mm dài khoảng 5m, qua đường ống đường kính d 300mm dài khoảng 5m, đến đường ống đường kính d 350mm dài khoảng 5m, nhập vào đường ống đường kính d

400mm dài khoảng 1,5m đến hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 11 kw. Bụi sau xử lý thải ra ngoài qua ống thải đường kính d 400mm, cao khoảng 15m.

- Tại khu vực băng tải đồng nhất: Bố trí 14 chụp hút tại vị trí xả liệu, bụi từ chụp hút nhập vào đường ống đường kính d 180mm dài khoảng 4m đến đường ống đường kính d 250mm dài khoảng 1m, qua đường ống đường kính d 300mm dài khoảng 2,5m, nhập vào đường ống đường kính d 400mm dài khoảng 0,5m đến hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 15 kw. Bụi sau xử lý thải ra ngoài qua ống thải đường kính 450mm, cao khoảng 14m.

- Tại khu vực sàn si lô và băng tải: Cơ sở bố trí 49 chụp hút trên băng tải, bụi theo chụp hút vào đường ống đường kính d 200mm dài khoảng 3,5m qua đường ống đường kính d 500mm dài khoảng 41m đến hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 22 kw. Bụi sau xử lý thải ra ngoài qua ống thải đường kính d 650mm, cao khoảng 14m.

- Trên khu vực đáy si lô và băng tải đảo chiều: Bố trí 19 chụp hút, bụi từ chụp hút vào đường ống đường kính d 200mm dài khoảng 13,2m đến đường ống đường kính d 300mm dài khoảng 5m, đến đường ống đường kính d 350mm dài khoảng 3m, đến đường ống đường kính d 450mm dài khoảng 10m, đầu vào đường ống đường kính d 650mm dài khoảng 25m đến hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 45 kw. Bụi sau xử lý thải ra ngoài qua ống thải đường kính d 800mm, cao khoảng 14m.

- Tại công đoạn xả nguyên liệu thô đến si lô đồng nhất (Sản xuất men gốm xứ hoàn thiện): Bố trí 10 chụp hút, bụi từ chụp hút được hút vào đường ống đường kính d 110mm dài khoảng 5m, đến đường ống đường kính d 150mm dài khoảng 7m, đến đường ống đường kính d 200mm dài khoảng 7m, đầu vào đường ống đường kính d 300mm dài khoảng 12m đến hệ thống xử lý bụi tay áo công suất 7,5 kw. Bụi sau xử lý thải ra ngoài qua ống thải đường kính 300mm, cao khoảng 5m.

b) Hệ thống thu gom khí thải từ các lò nung

Khí than (sau xử lý bởi thiết bị cyclon) tại Trạm khí hoá than được cấp đến các lò nung qua đường ống dài 40m, đường kính d 1000mm, sau đó được tiếp tục xử lý tại các buồng trao đổi nhiệt. Khí thải sau xử lý xả thải vào môi trường qua các ống khói (cao 21m/ống khói).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống cyclon xử lý bụi

- Hệ thống cyclone xử lý bụi tại khu vực sấy thùng quay:

Cơ sở tận dụng nhiệt từ buồng trao đổi nhiệt của lò nung số 2 để sấy cát nguyên liệu. Bụi, khí thải được thu gom, xử lý bởi 2 thiết bị cyclone (xử lý 02

lần qua 02 cyclon). Tại thiết bị cyclone thứ nhất, bụi, khí thải đi theo phương tiếp tuyến với ống trụ, sau đó được chuyển động theo vòng xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng ly tâm sẽ va vào thành thiết bị, bị mất quán tính và rơi xuống đáy của hệ thống.

Bụi, khí thải sau khi qua thiết bị cyclone thứ nhất được dẫn sang thiết bị cyclone thứ 2. Tại đây, các hạt bụi nhỏ còn lẫn trong dòng khí sẽ được tiếp tục xử lý và lắng xuống đáy thiết bị. Khí thải thoát ra ngoài qua ống thải đạt QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, giá trị C_{max} , $K_p=0,8$, $K_v=1,0$).

Bụi sẽ được lưu lại dưới đáy của cyclone. Định kỳ 1 tuần/lần, Chủ cơ sở sẽ tháo van xả bụi để thu hồi bụi và tái sử dụng sản xuất.

- Hệ thống cyclone xử lý bụi tại khu vực xả nguyên liệu thô đến si lô đồng nhất của quy trình sản xuất men gốm sứ hoàn thiện:

Quy trình xử lý bụi, khí thải bởi 01 thiết bị cyclon. Nguyên lý hoạt động của cyclone tương tự như hệ cyclone tại công đoạn sấy thùng quay.

Khí thải thoát ra ngoài qua ống thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, giá trị C_{max} , $K_p=0,8$, $K_v=1,0$).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tay áo

Bụi phát sinh từ khu vực sẽ được thu gom thông qua thiết bị chụp hút. Sau đó, bụi và khí thải thông qua hệ thống ống hút đi đến thiết bị lọc tay áo (kiểu túi vải lọc bụi). Tại đây, một phần các hạt bụi sẽ được giữ lại, rơi xuống đáy thiết bị và sẽ được thu hồi vào thùng chứa bụi. Khi bụi bám nhiều trên bề mặt của ống túi vải làm cho sức cản của chúng tăng cao gây ảnh hưởng đến năng suất lọc, Chủ cơ sở tiến hành quá trình rũ bụi định kỳ 01 tuần/lần để tránh tắc lọc và bụi thu gom được tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất. Khí thải thoát ra ngoài qua ống thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, giá trị C_{max} , $K_p=0,8$, $K_v=1,0$). Số lượng: 04 hệ thống xử lý bụi tay áo.

1.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải tại Trạm khí hóa than

- Cơ sở đã đầu tư 02 Trạm khí hóa than; mỗi Trạm khí hoá than lắp đặt hợp khối 01 hệ cyclone. Bụi từ lò khí hóa than được xử lý thông qua hệ thống lọc bụi cyclon trước khi cấp khí than cho lò nung frit;

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi phát sinh từ quá trình vận hành lò khí hóa than theo đường ống dẫn đến cyclone lọc bụi, tại đây, các hạt bụi có

kích thước lớn chuyên động theo phương tiếp tuyến với thiết bị, lực ly tâm làm cho các hạt bụi văng xa tâm, chạm vào thành cyclone, mất động năng và rơi xuống theo trọng lực, bụi thu hồi được thu gom, tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất.

- Công suất hệ thống: Chủ cơ sở lắp đặt 02 hệ thống lọc bụi cyclon với tổng công suất 27.000m³/giờ (công suất 13.525m³/giờ/01 hệ thống).

1.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải tại lò nung

- Bụi, khí thải từ lò nung frit được dẫn qua các buồng trao đổi nhiệt để hạ nhiệt khí thải, qua ống khói và thải ra môi trường;

- Cơ sở có 5 lò nung được đánh số thứ tự từ số 2 đến số 6; 02 Trạm khí hoá than (02 dòng khí than tại 02 Trạm khí hóa than được đầu nối thành 01 dòng khí than để cấp cho 5 lò nung frit). Khí than được cấp đến lò nung qua buồng trao đổi nhiệt có hệ thống gạch gốm xếp zích zắc, bụi thải bị va đập và tích tụ dưới hệ thống trao đổi nhiệt, lượng bụi này được tái sử dụng đưa vào sản xuất. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, giá trị C_{max} , $K_p=0,8$, $K_v=1,0$, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ theo ống khói cao 21m xả thải vào môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải, hệ thống lọc bụi theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Bố trí cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu,...; bố trí nhân viên kiểm tra hệ thống Trạm khí hóa than, đường ống dẫn khí;

- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm khoảng 06 tháng, dự kiến như sau:

Thời gian vận hành thử nghiệm khoảng 6 tháng kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo, gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Phú

Lộc) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

06 hệ thống xử lý bụi của 06 khu vực phát sinh bụi trong dây chuyền sản xuất và hệ thống xử lý khí thải của lò nung.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

Tại điểm xả ra môi trường không khí xung quanh của dòng khí thải sau khi được xử lý tại 06 hệ thống xử lý bụi và 05 lò nung (theo tọa độ được cấp phép xả thải tại Phần A của Phụ lục này).

2.4. Thông số chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Đối với 01 hệ thống cyclone tại khu vực sấy thùng quay: Thông số quan trắc, giám sát là lưu lượng, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Đối với 05 hệ thống xử lý bụi còn lại: Thông số quan trắc, giám sát là lưu lượng, bụi tổng.

- Hệ thống lò nung: Thông số quan trắc, giám sát là lưu lượng, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo). Loại mẫu: mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A nêu trên trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ VÀ TUẦN HOÀN, TÁI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025
của UBND thành phố)

A. THÔNG TIN VỀ NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ

1. Các nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực nhà ăn;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động vệ sinh công nghiệp;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ quá trình tạo hạt;

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận nước thải

Dòng nước thải sau khi được xử lý sơ bộ, đầu nối vào Bể nước tuần hoàn tại Nhà máy để lưu chứa, tuần hoàn nhằm tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

Lưu lượng nước thải: Khoảng 179,8 ngày.đêm (làm tròn 180m³/ngày đêm); gồm: Nước thải sinh hoạt 13,2m³/ngày đêm, nước thải từ quá trình tạo hạt 132,6 m³/ngày đêm, nước thải từ hoạt động làm mát, vệ sinh công nghiệp 34 ngày đêm).

3. Vị trí xả nước thải

Nước thải được tuần hoàn, tái sử dụng và không xả thải vào môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI

1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Bể nước tuần hoàn

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Khu vực văn phòng:

+ Nước thải từ bệ xí, bệ tiểu và hoạt động vệ sinh tay chân được thu gom bằng đường ống uPVC D125 dài khoảng 10m đưa đến bể tự hoại. Nước thải sau bể tự hoại đưa sang bể điều hòa bằng đường ống uPVC D115 dài khoảng 2m.

+ Nước thải từ nhà ăn được thu gom bằng đường ống uPVC D114 dài khoảng 5m đến bể tách mỡ, sau đó qua bể điều hòa.

Nước thải từ bể điều hòa theo đường ống HDPE D90 dài khoảng 45m nhập vào hố ga nước thải, sau đó theo đường ống uPVC D90 i=0,2% dài khoảng

150m đến bể gom nước thải thể tích 100m³.

- Khu vực nhà xưởng: Nước thải từ bể xí, bể tiêu được thu gom bằng đường ống uPVC D90 dài khoảng 2m đưa đến bể tự hoại. Sau đó, nước thải theo đường ống uPVC D60 $i=0,2\%$ dài khoảng 80m đến bể gom nước thải thể tích khoảng 100 m³.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ bể gom theo đường ống HPDE D110 dài khoảng 75m đến mương thu gom B800 dài khoảng 70m đưa nước thải vào khu vực bãi giải nhiệt rồi đến bể nước tuần hoàn. Nước tại bể nước tuần hoàn sẽ được bơm tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, tuyệt đối không xả thải ra môi trường.

1.2. Nước thải công nghiệp

- Nước thải phát sinh từ công đoạn tạo hạt được thu gom bằng đường mương BTCT B500 dài khoảng 274m, đến mương hở BTCT B1500 dài khoảng 23m, đầu vào mương rộng 0,8m, sâu 0,5m, dài khoảng 70m đưa nước thải vào khu vực bãi giải nhiệt rồi đến bể nước tuần hoàn. Nước từ bể nước tuần hoàn được bơm tái sử dụng lại cho hoạt động sản xuất bằng đường ống kẽm D110 dài khoảng 80m.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động làm mát thiết bị và vệ sinh công nghiệp được thu gom bởi mương BTCT, B500 dài khoảng 50m, nhập vào hệ thống thu gom nước thải của công đoạn tạo hạt.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

2.1. Bể tự hoại

Chủ cơ sở xây dựng 02 bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng và nhà xưởng có kết cấu bằng bê tông, cốt thép chống thấm (với kích thước mỗi bể: 3,42 m x 2,02 m x 1,60 m).

2.2. Bể tách dầu mỡ

Bể tách dầu mỡ có kết cấu BTCT. Số lượng: 1 bể, kích thước 3,42m x 2,00m x 2,15m. Nước thải từ khu vực nhà ăn được thu gom đến bể tách dầu mỡ. Các tạp chất có kích thước lớn dưới tác dụng trọng lực sẽ lắng xuống, còn dầu mỡ trong nước thải sẽ nổi lên trên mặt nước được tách và vớt định kỳ.

2.3. Bể điều hòa

Bể điều hòa có kết cấu BTCT. Số lượng: 1 bể, kích thước 3,0m x 2,0m x 1,3m. Bể có chức năng điều hòa nước thải và lắng các chất rắn lơ lửng.

2.4. Bể gom nước thải

Bể gom nước thải có kết cấu BTCT. Số lượng: 1 bể, kích thước 10,0m x 10,0m x 1,0m. Bể có chức năng lưu chứa toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh, điều

hòa nước thải trước khi chuyển về khu vực bãi giải nhiệt và bể nước tuần hoàn.

2.5. Bãi giải nhiệt

Bãi giải nhiệt có kết cấu BTCT, kích thước 25m x 21m x 1,2m. Bãi giải nhiệt gồm bể chứa nước và 02 tháp giải nhiệt. Toàn bộ nước thải phát sinh từ Cơ sở được dẫn về bể chứa nước của bãi giải nhiệt. Nước từ bể chứa nước được bơm lên tháp giải nhiệt, tại đây thông qua các thiết bị trong tháp để chia nhỏ dòng nước và kết hợp với quạt thổi để đẩy hơi nước mang theo nhiệt ra ngoài. Nước sau tháp giải nhiệt có nhiệt độ khoảng 32⁰C chảy xuống bể chứa nước và được dẫn sang bể nước tuần hoàn.

2.6. Bể nước tuần hoàn

Bể nước tuần hoàn có kết cấu BTCT, kích thước 46m x 29m x (3,2-3,3)m.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025
của UBND thành phố)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ các hoạt động của các phương tiện vận chuyển và sản xuất của cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu vực sản xuất trong khuôn viên nhà xưởng của cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	55	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

3.2. Độ rung

Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	60	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tại các máy hút liệu được bố trí đệm cao su và bố trí các tấm chắn để hạn chế mức ồn gây ra;

- Chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị;

- Trồng cây xanh quanh Cơ sở tạo dải phân cách, hạn chế sự lan truyền tiếng ồn sang các khu vực lân cận;

- Các máy móc thiết bị rung lớn đều được lắp đặt trên nền bê tông phẳng và chắc chắn, bằng bê tông. Móng bê máy đúc đủ khối lượng, sử dụng bê tông mác cao, tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền. Lắp đặt lớp đệm cao su chân máy để giảm rung khi máy hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025
của UBND thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	742
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	901
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	35
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	71
5	Son, mực chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng/rắn	16 01 09	936
6	Vật liệu lót và chịu lửa có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	Rắn	19 11 03	1.395
	Tổng cộng			4.080

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (tấn/năm)
1	Dầu mỡ thải (Dầu ăn đã qua sử dụng)	Lỏng	12 06 11	0,1

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (tấn/năm)
2	Xi than (đã phân định)	Rắn	04 02 01	2.133
3	Bụi thu gom từ công trình, thiết bị xử lý bụi	Rắn	06 02 04	31
3	Giấy và bao bì giấy thải bỏ	Rắn	18 01 05	44
4	Bùn thải	Bùn	12 06 12	15
	Tổng cộng			2.223,1

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 36,6 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái lỏng: Thu gom và lưu chứa trong các thùng vật liệu HDPE (số lượng 02 thùng), có nắp đậy kín để tránh chảy tràn.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái rắn được thu gom và lưu chứa trong bao bì cứng, đậy kín và lưu chứa trong thùng vật liệu HDPE loại 120 lít (số lượng 04 thùng).

- Bao bì, thiết bị lưu chứa các loại chất thải nguy hại của cơ sở phải có mã chất thải nguy hại, ký hiệu cảnh báo theo quy định. Không thu gom lẫn lộn các loại chất thải nguy hại trong quá trình lưu giữ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

Kho lưu giữ CTNH có diện tích 65 m² góc hướng Tây Nam. Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chủ cơ sở phải tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành các nhóm khác nhau để tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Bố trí bao bì/thiết bị lưu chứa phù hợp với các nhóm chất thải sinh hoạt sau khi đã phân loại.

Tại khu vực khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ăn, khuôn viên Cơ sở: Bố trí 20 thùng HPDE (120 lít/thùng) và 4 thùng HPDE (240 lít/thùng).

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân vệ sinh phân loại và vận chuyển đến khu vực tập kết CTR sinh hoạt, có mái che, kết cấu vì kèo sắt thép diện tích khoảng 40 m² ở góc hướng Tây Bắc.

Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Xi than: Chủ cơ sở đã xây dựng kho chứa xi than diện tích khoảng 32m² và cam kết mở rộng kho xỉ với diện tích khoảng 225m² (hoàn thiện trong Quý II/2025) đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định để lưu chứa xỉ than (có mái che kín mưa, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn bảo đảm kín, tránh nước mưa từ bên ngoài vào,...). Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom toàn bộ xỉ than.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: Bụi thu gom từ quá trình sản xuất, chủ cơ sở tái sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất. Đối với bao bì mềm, giấy ni lông,... Chủ cơ sở bố trí 02 kho lưu chứa có kết cấu vì kèo sắt thép với tổng diện tích khoảng 84m² ở phía Tây (01 kho diện tích khoảng 44m² sử dụng để lưu giữ các CTR công nghiệp thông thường có thể tái sử dụng cho hoạt động sản xuất; 01 kho diện tích khoảng 40m² để lưu chứa CTR công nghiệp thông thường trước khi chuyển giao).

- Bùn thải từ hoạt động vệ sinh bề tuần hoàn: Định kỳ vệ sinh 2 năm/1 lần, khi có kế hoạch dừng sản xuất cơ sở chủ động giảm dần khối lượng nước và để khô bề tự nhiên. Sau đó tiến hành nạo vét vệ sinh, vật liệu lắng đọng là các hạt frit mịn nhỏ sẽ được thu gom đóng bao và sẽ được tái chế phối dần vào nguyên liệu đầu vào khu vực lò nung.

Ngoài ra, hoạt động của Cơ sở phát sinh phân bùn từ bề tự hoại. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng hút hầm định kỳ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ

- Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, bể bơm nước cứu hỏa;
- Định kỳ tổ chức tập huấn phương án chữa cháy cho CBCNV;
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị điện, vận hành máy móc đúng quy trình, các kho chứa nguyên liệu, phế liệu phải thông thoáng, gọn gàng, vệ sinh sạch sẽ;
- Khi có cháy nổ xảy ra, lập tức báo ngay cho lực lượng PCCC để kịp thời ứng cứu.

2. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố tại hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công nhân kiến thức về phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ khí CO và biện pháp sơ cứu, cấp cứu khi xảy ra sự cố;
- Bố trí cán bộ, công nhân kiểm tra hệ thống lò khí hóa than, đường ống dẫn khí tại mỗi ca làm việc;
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống lò khí hóa than, đường ống dẫn khí theo định kỳ;
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...;
- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố)

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Tăng cường công tác vệ sinh nhà xưởng (tại các nhà xưởng, sân bãi, dọc các tuyến đường đi,...). Thường xuyên nạo vét, vệ sinh, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa của cơ sở. Tuyệt đối không có bất cứ hoạt động xả nước thải ra môi trường hoặc xả ra bên ngoài khuôn viên cơ sở dưới mọi hình thức. Đảm bảo tuân thủ tuyệt đối việc xử lý, tuần hoàn toàn bộ các loại nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành.

4. Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi cơ sở. Có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi cơ sở.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở phải thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải đã được cấp phép; hoặc theo yêu cầu của cơ

quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Đảm bảo bố trí đầy đủ sàn thao tác, điếm (cửa) lấy mẫu khí thải phục vụ việc lấy mẫu đối với quan trắc định kỳ và quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Trong quá trình hoạt động, phải thực hiện thủ tục xin cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường./.